TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2024/DS-ST
Ngày: 01-7– 2024
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Trần Phương Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Phúc

2. Bà Nguyễn Thị Bé Nga

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre: Ông Phan Thanh Việt – Kiểm sát viên.

Vào ngày 01 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 390/2023/DS – ST ngày 27/12/2023 về việc Tranh chấp hợp đồng tín dụng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2024/QĐXXST-DS ngày 10/5/2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 250/2024/QĐHPT-DS ngày 06/6/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S (S1). Địa chỉ trụ sở: 266-268 N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Tổng Giám đốc

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Văn G – Giám đốc chi nhánh B.

Người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng: Ông Đặng Minh T, sinh năm 1971 – Trưởng phòng kiểm soát rủi ro - Địa chỉ: số 14C1, Đại lộ Đồng Khởi, phường Phú Khương, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

2. Bị đơn:

2.1 Bà Lê Thị Thanh N, sinh năm 1974;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2.2 Ông Phạm Quốc D1, sinh năm 1974;

Địa chỉ: số E, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên toà, ông T có mặt, bà N và ông D1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên toà, nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần S trình bày:

Bà Lê Thị Thanh N và ông Phạm Quốc D1 có vay vốn tại Ngân hàng thương mại cổ phầS (TMCP) Sài Gòn T – Chi nhánh B – Phòng G1 (S1), cụ thể:

1. Hợp đồng tín dụng số LD1905900504 ngày 28/02/2019, thoả thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số LD1905900504 ngày 10/6/2020; thoả thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số LD1905900504 ngày 28/7/2020; thoả thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số LD1905900504 ngày 10/8/2020 như sau:

Ngày 28/02/2019 bà N và ông D1 có ký hợp đồng vay với Ngân hàng, qua xác minh thực tế nhu cầu sử dụng vốn và tình hình kinh tế của khách hàng, Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh B đã đồng ý cho bà N và ông D1 vay vốn theo Hợp đồng tín dụng số LD1905900504 ngày 28/02/2019.

Số tiền vay: 1.600.000.000 đồng; mục đích sử dụng vốn: xây nhà; Lãi suất: 12,5%/năm; Thời gian vay: 15 năm; Ngày đáo hạn 02/3/2034; Phương thức trả: mỗi tháng thanh toán vốn: 8.889.000 đồng, lãi theo dư nợ giảm dần.

Ngày 10/6/2020, bà N ông D1 giảm vốn 530.000.000 đồng để rút một phần tài sản.

Ngày 28/7/2020, bà N ông D1 giảm vốn 480.554.000 đồng để rút một phần tài sản.

Ngày 10/8/2020, bà N ông D1 giảm vốn 10.000.000 đồng để rút một phần tài sản.

Trong qua trình thanh toán từ ngày 02/3/2019 đến ngày 15/10/2023 bà N và ông D1 vẫn thanh toán tốt cho Ngân hàng với số vốn và lãi đã trả là 1.592.896.249 đồng. Trong đó:

V đã trả: 1.145.000.000 đồng

Lãi đã trả: 447.896.249 đồng

Tuy nhiên, kể từ ngày 16/10/2023, bà N và ông D1 đã vi phạm hợp đồng, không thực hiện thanh toán khoản vay dẫn đến toàn bộ dư nợ bị quá hạn, dư nợ hiện tại tính đến ngày 21/11/2023 là 466.101.000 đồng, trong đó:

Vốn gốc: 455.000.000 đồng

Lãi trong hạn: 11.037.000 đồng

Lãi quá hạn: 64.000 đồng

Số ngày quá hạn: 36 ngày

Tài sản đảm bảo cho khoản vay là Quyền sử dụng đất diện tích 837,8m^2 đất trồng cây lâu năm, toạ lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre thuộc thửa 26, tờ 9 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 03981 do UBND huyện C, tỉnh Bến Tre cấp ngày 08/4/2014 cho bà Lê Thị Thanh N làm chủ sử dụng.

2. Khoản vay theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 06/02/2019 của Ngân hàng TMCP S với bà Lê Thị Thanh N:

Ngày 26/02/2019 bên vay là bà Lê Thị Thanh N có đề nghị với Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh B cấp thẻ tín dụng. Qua xác minh thực tế nhu cầu sử dụng và tình hình tài chính, thu nhập của khách hàng. Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh B đã đồng ý cấp thẻ tín dụng cho bà Lê Thị Thanh N theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 26/02/2019. Loại thẻ JCB hạn vàng, hạn mức tín dụng thẻ được cấp là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), mục đích tiêu dùng, lãi suất: 1.92%/tháng. Thời hạn sử dụng thẻ là 03 năm và thẻ tự động gia hạn thời gian sử dụng.

Ngày 27/06/2022 bà Lê Thị Thanh N có đề nghị nâng hạn mức thẻ. Sau khi xem xét về tài chính, ngân hàng đồng ý nâng hạn mức lên 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Hàng tháng khách hàng phải thanh toán 5% dư nợ đầu kỳ (chốt dư nợ đầu kỳ ngày 15 tây hàng tháng), Ngân hàng sẽ cho khách hàng 25 ngày để thanh toán. Nếu khách hàng phát sinh trễ hạn sẽ bị thu phí phạt bằng 6% (tối thiểu 80.000) số tiền thanh toán tối thiểu của kỳ đó.

Nếu khách hàng không thanh toán hoặc không thanh toán đầy đủ số tiền thanh toán tối thiểu sau 02 kỳ chốt thông báo giao dịch cộng 10 ngày thẻ sẽ chuyển sang nợ nhóm 2. Từ thời điểm chuyển nhóm 2 nếu khách hàng không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu của 2 kỳ chốt giao dịch sau thời gian 90 ngày thẻ sẽ chuyển nợ nhóm 3 và chốt toàn bộ dư nợ thành vốn gốc, lãi phát sinh sau khi chuyển nhóm 3 sẽ bằng 150% lãi trong hạn.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà Lê Thị Thanh N đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 109.636.000 đồng (Một trăm lẻ chín triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn đồng). Trong quá trình thanh toán hợp đồng từ ngày 22/03/2019 đến ngày 22/10/2023 bà Lê Thị Thanh N thanh toán tổng cộng 141.597.000 đồng (Một trăm bốn mươi mốt triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

Thẻ tín dụng của bà Lê Thị Thanh N đang nhóm 2. Tổng vốn, lãi thẻ tín dụng hiện tại tính đến ngày 21/11/2022 là 91.053.079 đồng (Chín mươi mốt triệu không trăm năm mươi ba nghìn không trăm bảy mươi chín đồng).

3. Khoản vay theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 17/11/2021 của Ngân hàng TMCP S với ông Phạm Quốc D1:

Ngày 17/11/2021 bên vay là ông Phạm Quốc D1 có đề nghị với Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh B cấp thẻ tín dụng. Qua xác minh thực tế nhu cầu sử dụng và tình hình tài chính, thu nhập của khách hàng. Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh B đã đồng ý cấp thẻ tín dụng cho ông Phạm Quốc D1 theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 17/11/2021. Loại thẻ nội địa JCB Classic, hạn mức tín dụng thẻ được cấp là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), mục đích tiêu dùng, lãi suất: 24.6%năm. Thời hạn sử dụng thẻ là 03 năm và thẻ tự động gia hạn thời gian sử dụng.

Hàng tháng khách hàng phải thanh toán 5% dư nợ đầu kỳ (chốt dư nợ đầu kỳ ngày 15 tây hàng tháng), Ngân hàng sẽ cho khách hàng 25 ngày để thanh toán. Nếu khách hàng phát sinh trễ hạn sẽ bị thu phí phạt bằng 6% (tối thiểu 80.000) số tiền thanh toán tối thiểu của kỳ đó.

Nếu khách hàng không thanh toán hoặc không thanh toán đầy đủ số tiền thanh toán tối thiểu sau 02 kỳ chốt thông báo giao dịch cộng 10 ngày thẻ sẽ chuyển sang nợ nhóm 2. Từ thời điểm chuyển nhóm 2 nếu khách hàng không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu của 2 kỳ chốt giao dịch sau thời gian 90 ngày thẻ sẽ chuyển nợ nhóm 3 và chốt toàn bộ dư nợ thành vốn gốc, lãi phát sinh sau khi chuyển nhóm 3 sẽ bằng 150% lãi trong hạn.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông Phạm Quốc D1 đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 43.000.000 đồng (Bốn mươi ba triệu đồng). Trong quá trình thanh toán hợp đồng từ ngày 15/12/2021 đến ngày 15/11/2023 ông Phạm Quốc D1 thanh toán tổng cộng 26.460.536 đồng (Hai mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi nghìn năm trăm ba mươi sáu đồng).

Thẻ tín dụng của ông Phạm Quốc D1 đang nhóm 2. Tổng vốn, lãi thẻ tín dụng hiện tại tính đến ngày 21/11/2023 là 43.678.408 đồng (Bốn mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn bốn trăm lẻ tám đồng).

Thẻ tín dụng ông Phạm Quốc D1 vẫn nợ đủ tiêu chuẩn nhưng do khoản vay của bà Lê Thị Thanh N và ông Phạm Quốc D1 theo Hợp đồng tín dụng số LD1905900504 ngày 28/02/2019 bị quá hạn nhóm 2, kéo theo khoản vay thẻ của ông Phạm Quốc D1 phân loại nhóm 2.

Tại phiên tòa, Ngân hàng TMCP S yêu cầu như sau:

1. Buộc bà Lê Thị Thanh N và Phạm Quốc D1 có trách nhiệm liên đới trả 01 lần cho Ngân Hàng TMCP S (do Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh B nhận thay) toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại của Hợp đồng tín dụng số LD1905900504 ngày 28/02/2019, Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số LD1905900504.1 ngày 10/06/2020; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số LD1905900504.2 ngày 28/07/2020; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số LD1905900504.3 ngày 10/08/2020 là 455.000.000 đồng; lãi trong hạn: 48.024.000 đồng, lãi quá hạn: 1.845.000 đồng. Vậy tổng khoản nợ khách hàng phải trả đến thời điểm ngày 01/7/2024 là 504.869.000 đồng. Ngân hàng được tiếp tục tính lãi phát sinh trên vốn gốc còn lại của Hợp đồng tín dụng trên từ ngày 02/7/2024 đến khi bà Lê Thị Thanh N và Phạm Quốc D1 trả tất toán nợ cho ngân hàng.

2. Buộc cá nhân bà Lê Thị Thanh N phải trả 01 (một) lần cho Ngân Hàng TMCP S toàn bộ số tiền nợ thẻ tín dụng theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 26/02/2019 tính đến ngày 01/7/2024 là 116.828.796 đồng và Ngân hàng tiếp tục tính lãi của thẻ tín dụng trên từ ngày 02/7/2024 đến khi bà Lê Thị Thanh N trả tất nợ cho Ngân hàng.

3. Trường hợp bà Lê Thị Thanh N và Phạm Quốc D1 không thanh toán nợ vay cho Ngân hàng, đề nghị giải quyết cho xử lý toàn bộ tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số LD1905900504 ngày 01/03/2019, Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số LD1905900504.1 ngày 10/06/2020; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số LD1905900504.2 ngày 28/07/2020; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số LD1905900504.3 ngày 10/08/2020 mà bên là bà Lê Thị Thanh N và Phạm Quốc D1 đã ký để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của Hợp đồng tín dụng số LD1905900504; Giấy đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng ngày 26/02/2019 cho Ngân hàng TMCP S – chi nhánh B cụ thể như sau:

Quyền sử dụng 837,8m^2 đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre; thuộc thửa đất số 26, tờ bản đồ số 9 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GCN CH03981 do UBND huyện C, tỉnh Bến Tre cấp ngày 08/04/2014 cho bà Lê Thị Thanh N đứng tên chủ sử dụng.

4. Buộc cá nhân ông Phạm Quốc D1 phải trả 01 (một) lần cho Ngân Hàng TMCP S toàn bộ số tiền nợ thẻ tín dụng theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 17/11/2021 tính đến ngày 01/7/2024 là 40.784.996 đồng và Ngân hàng tiếp tục tính lãi của thẻ tín dụng trên từ ngày 02/7/2024 đến khi ông Phạm Quốc D1 trả tất nợ cho Ngân hàng.

Tại Biên bản hòa giải, biên bản làm việc của Tòa án, bị đơn bà Lê Thị Thanh N trình bày:

Bà thừa nhận lời trình bày của ông T về các khoản vay mà vợ chồng bà đã vay của ngân hàng S1 chi nhánh B. Do làm ăn thất bại nên vợ chồng bà không trả được các khoản vay nêu trên. Tính đến ngày 24/01/2024 vợ chồng còn nợ ngân hàng tất cả là 03 khoản vay gồm: số tiền là 477.317.000 đồng; trong đó vốn gốc là 455.000.000 đồng, lãi suất trong hạn là 21.987.000 đồng, lãi quá hạn là 330.000đồng. Số tiền nợ thẻ tín dụng theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 26/02/2019 tính đến ngày 24/01/2024 của riêng bà là 97.170.716đ đồng. Số tiền nợ thẻ tín dụng theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 17/11/2021 tính đến ngày 24/01/2024 của riêng ông D1 là 41.935.832 đồng. Tổng cộng 03 khoản nợ là 616.423.548 đồng.

Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre hiện tại đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP S, tài sản thế chấp này bà là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 837,8m^2, thửa 26, tờ bản đồ số 9 cấp ngày 08/4/2014 toạ lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Trên thửa đất này có 01 căn nhà tường kiên cố hiện tại một mình ông Phạm Quốc D1 đang ở, nhà kết cấu tường xây tô sơn nước, nền lót gạch ceramic, trần laphong, mái tole tráng kẽm, căn nhà này là của bà và ông D1 xây dựng. Bà và ông D1 cùng nhau vay tiền và thế chấp tài sản tại Ngân hàng, nay ông D1 không đồng ý cùng bà trả nợ nên bà đồng ý phát mãi tài sản thế chấp này để thanh toán nợ cho Ngân hàng.

Bị đơn ông Phạm Quốc D1 trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải theo đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông D1 đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu của ông D1.

Tại phiên tòa sơ thẩm Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến: Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký đã tuân thủ theo quy định của pháp luật. Đối với những người tham gia tố tung: nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Qua xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được Hội đồng xét xử thẩm tra, công bố tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn bà Lê Thị Thanh N và ông Phạm Quốc D1 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngân hàng TMCP S (S1) khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị Thanh N và ông Phạm Quốc D1 trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số LD1905900504 ngày 28/02/2019 đã ký kết, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S là tranh chấp hợp đồng tín dụng, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là bà Lê Thị Thanh N và ông Phạm Quốc D1 có địa chỉ cư trú tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre, nên căn cứ theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn là bà Lê Thị Thanh N và ông Phạm Quốc D1 đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên toà. Tuy nhiên, bà N và ông D1 vắng mặt tại phiên toà đến lần thứ 2 mà không có lý do chính đáng. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà N và ông D1 là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung giải quyết tranh chấp: Vào các ngày 28/12/1019, ngày 26/12/2019 và ngày 17/11/2021 giữa Ngân hàng TMCP S và bà N, ông D1 đã thoả thuận việc Ngân hàng TMCP S cho ông bà vay theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết, cụ thể như sau: Hợp đồng tín dụng số LD1905900504 ngày 28/02/2019 và Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng số 12/3019 ngày 28/02/2019; số 1870050 ngày 19/11/2021. Tại thời điểm ký kết, các bên có đủ năng lực hành vi dân sự, không ai bị ép buộc, lừa dối, nội dung thoả thuận tại hợp đồng không trái pháp luật. Do đó, hợp đồng tín dụng gữa các bên phát sinh hiệu lực, buộc các bên phải thực hiện theo thoả thuận.

[4] Sau khi được giải ngân tiền vay cũng như sử dụng tiền được cấp theo hạn mức thẻ tín dụng, từ ngày 02/3/2019 đến ngày 15/10/2023 bà N và ông D1 vẫn thanh toán tốt cho Ngân hàng với số vốn và tiền lãi đã trả là 1.592.896.249 đồng. Tuy nhiên kể từ ngày 16/10/2023 cho đến nay bà N và ông D1 đã vi phạm hợp đồng, không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đúng thoả thuận tại các hợp đồng đã ký, không thực hiện việc thanh toán nợ gốc, lãi theo thoả thuận dẫn đến toàn bộ dư nợ bị quá hạn. Vì vậy, Ngân hàng TMCP S khởi kiện yêu cầu bà N và ông D1 phải thanh toán nợ vay là phù hợp. Tạm tính đến ngày 01/7/2024, bà N và ông D1 còn nợ Ngân hàng TMCP S tổng số tiền cụ thể:

[4.1] Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số LD1905900504 ngày 28/02/2019, Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số LD1905900504.1 ngày 10/06/2020; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số LD1905900504.2 ngày 28/07/2020; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số LD1905900504.3 ngày 10/08/2020 là 455.000.000 đồng; lãi trong hạn: 48.024.000 đồng, lãi quá hạn: 1.845.000 đồng. Vậy tổng khoản nợ khách hàng phải trả đến thời điểm ngày 01/7/2024 là 504.869.000

đồng. Ngân hàng được tiếp tục tính lãi phát sinh trên vốn gốc còn lại của Hợp đồng tín dụng trên từ ngày 02/7/2024 đến khi bà Lê Thị Thanh N và Phạm Quốc D1 trả tất toán nợ cho ngân hàng.

[4.2] Khoản vay số tiền nợ thẻ tín dụng theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 26/02/2019 tính đến ngày 01/7/2024 là 116.828.796 đồng và Ngân hàng tiếp tục tính lãi của thẻ tín dụng trên từ ngày 02/7/2024 đến khi bà Lê Thị Thanh N trả tất nợ cho Ngân hàng.

[4.3] Khoản vay số tiền nợ thẻ tín dụng theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 17/11/2021 tính đến ngày 01/7/2024 là 40.784.996 đồng và Ngân hàng tiếp tục tính lãi của thẻ tín dụng trên từ ngày 02/7/2024 đến khi ông Phạm Quốc D1 trả tất nợ cho Ngân hàng.

Do bà N và ông D1 đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán theo các hợp đồng tín dụng đã ký. Vì vậy, cần buộc bà N và ông D1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP S tổng số tiền tạm tính đến ngày 01/7/2024 như Ngân hàng yêu cầu là phù hợp.

[5] Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng ông Phạm Quốc D1 không có ý kiến khác đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không tham gia phiên họp về việc kiểm tra, giao nộp, tiếp cận chứng cứ và hòa giải, đồng thời cũng không cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Như vậy, ông Phạm Quốc D1 đã từ bỏ quyền chứng minh của mình theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét yêu cầu khởi kiện dựa trên các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập được theo quy định của pháp luật.

Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định "*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*", Hội đồng xét xử lấy lời trình bày và các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp làm chứng cứ giải quyết vụ án.

[6] Xét yêu cầu của Ngân hàng TMCP S được quyền yêu cầu phát mãi tài sản xử lý toàn bộ tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số LD1905900504 ngày 01/03/2019; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số LD1905900504.1 ngày 10/06/2020; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số LD1905900504.2 ngày 28/07/2020; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số LD1905900504.3 ngày 10/08/2020:

[6.1] Theo hồ sơ vụ án thể hiện: Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho Hợp đồng cho vay, các bên đã cùng ký Hợp đồng thế chấp số LD1905900504 ngày 01/03/2019 và tiếp theo là ký các Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số LD1905900504.1 ngày 10/06/2020; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số LD1905900504.2 ngày 28/07/2020; Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số LD1905900504.3 ngày 10/08/2020 để đảm bảo khoản vay của bà Lê Thị Thanh N và Phạm Quốc D1 đã ký để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của Hợp đồng tín dụng số LD1905900504; Giấy đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng ngày 26/02/2019 cho Ngân hàng TMCP S. Do bà N và ông D1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán là

vi phạm hợp đồng, nên nếu không thanh toán các khoản nợ nêu trên, thì Ngân hàng TMCP S được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mãi các tài sản đã thế chấp theo hợp đồng nêu trên để thu hồi nợ là: Quyền sử dụng 837,8m^2 đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre; thuộc thửa đất số 26, tờ bản đồ số 9 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GCN CH03981 do UBND huyện C, tỉnh Bến Tre cấp ngày 08/04/2014 cho bà Lê Thị Thanh N làm chủ sử dụng là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của Ngân hàng TMCP S.

[6.2] Quá trình Toà án thu thập chứng cứ thể hiện trên thửa đất số 26, tờ bản đồ số 9, diện tích 837,8m^2 đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GCN CH03981 do UBND huyện C, tỉnh Bến Tre cấp ngày 08/04/2014 cho bà Lê Thị Thanh N. Theo lời trình bày của bà N và Ngân hàng, hiện trạng trên phần đất có 01 căn nhà tường kiên cố hiện tại một mình ông Phạm Quốc D1 đang ở, nhà kết cấu tường xây tô sơn nước, nền lót gạch ceramic, trần laphong, mái tole tráng kẽm, căn nhà này là của bà N và ông D1 xây dựng. Các công trình, kiến trúc và các tài sản nêu trên gắn với quyền sử dụng đất đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp, nên Ngân hàng TMCP S được quyền yêu cầu phát mãi các tài sản gắn liền với đất.

[7] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Từ các nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S với bà Lê Thị Thanh N và ông Phạm Quốc D1 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận. Vì vậy, bị đơn bà Lê Thị Thanh N và ông Phạm Quốc D1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, 92; khoản 4 Điều 70; Điều 227; Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều từ 299 đến 308, Điều 325, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1./ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (S1) đối với bà Lê Thị Thanh N và ông Phạm Quốc D1 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

2/. Buộc bà Lê Thị Thanh N và ông Phạm Quốc D1 có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S theo Hợp đồng tín dụng số LD1905900504 ngày 28/02/2019 số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 01/7/2024) là

504.869.000 đồng (Năm trăm lẻ bốn triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn đồng). Bao gồm: Nợ gốc 455.000.000 đồng; lãi trong hạn: 48.024.000 đồng, lãi quá hạn: 1.845.000 đồng.

Buộc bà Lê Thị Thanh N có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S theo toàn bộ số tiền nợ thẻ tín dụng theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 26/02/2019 số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 01/7/2024) là 116.828.796 đồng (Một trăm mười sáu triệu tám trăm tám mươi tám nghìn bảy trăm chín mươi sáu đồng). Bao gồm: Nợ gốc 97.047.853 đồng; lãi: 19.780.943 đồng.

Buộc ông Phạm Quốc D1 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S theo toàn bộ số tiền nợ thẻ tín dụng vốn và lãi theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 17/11/2021 số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 01/7/2024) là 40.784.996 đồng (Bốn mươi triệu bảy trăm tám mươi bốn nghìn chín trăm chín mươi sáu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà N và ông D1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận theo Hợp đồng tín dụng số LD1905900504 ngày 28/02/2019; giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 06/02/2019 và giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 17/11/2021 đã ký cho đến khi thanh toán xong khoản nợ với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S.

4/. Trường hợp bà Lê Thị Thanh N và ông Phạm Quốc D1 không thanh toán các khoản nợ nêu trên, thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần S được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mãi xử lý toàn bộ tài sản đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số LD1905900504 ngày 01/03/2019 là Quyền sử dụng đất diện tích 837,8m^2 thửa số 26, tờ bản đồ số 09 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GCN CH03981 do UBND huyện C cấp ngày 08/04/2014 do bà Lê Thị Thanh N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5/. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Bà Lê Thị Thanh N và ông Phạm Quốc D1 phải liên đới chịu số tiền án phí là: 24.194.000 (Hai mươi bốn triệu một trăm chín mươi bốn nghìn) đồng và còn phải nộp số tiền này.

- Bà Lê Thị Thanh N phải chịu số tiền án phí là: 5.841.000 (Năm triệu tám trăm bốn mươi mốt nghìn) đồng và còn phải nộp số tiền này.

- Ông Phạm Quốc D1 phải chịu số tiền án phí là: 2.039.000 (Hai triệu không trăm ba mươi chín nghin) đồng và còn phải nộp số tiền này.

- Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.322.000 (Mười một triệu ba trăm hai mươi hai nghìn) đồng đã nộp theo biên lai số 0001772 ngày 26/12/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.276.000 (Hai triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn) đồng đã nộp theo biên lai số 0001773 ngày 26/12/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.092.000 (Một triệu không trăm chín mươi hai nghìn) đồng đã nộp theo biên lai số 0001771 ngày

26/12/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.
6/. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Trần Phương Thảo